|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  | **Phụ lục 2** |
| **THỐNG KÊ ĐVHC CẤP XÃ ĐẠT TIÊU CHUẨN VÀ** |
| **KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP DO CÓ YẾU TỐ ĐẶC THÙ** |
|  |
|

|  |
| --- |
|  |

 |
| **Số TT** | **Tên ĐVHC** | **Diện tích tự nhiên** | **Quy mô dân số** | **Khu vực miền núi, vùng cao** | **Khu vực hải đảo** | **Yếu tố đặc thù (nếu có)** |
| **Diện tích (km2)** | **Tỷ lệ (%)** | **Quy mô dân số (người)** | **Tỷ lệ (%)** |
|  | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* |
| **I** | **Thị xã Mộc Châu** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  Xã Tân Yên | 192,79 | 385,58 | 18.380 | 367,60 | Vùng cao |   |   |
| **II** | **Huyện Thuận Châu** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  Xã Mường Bám | 76,16 | 152,32 | 10.731 | 214,62 | Vùng cao |   |   |
| **III** | **Huyện Mường La** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  Xã Ngọc Chiến | 212,19 | 424,38 | 12.021 | 240,42 | Vùng cao |   |   |
| **IV** | **Huyện Phù Yên** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  Xã Suối Tọ | 177,49 | 354,98 | 6.343 | 126,86 | Vùng cao |   |   |
| **V** | **Huyện Yên Châu** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  Xã Phiêng Khoài | 103,77 | 207,54 | 12.424 | 248,48 | Vùng cao |   | Biên giới |
| **VI** | **Huyện Sốp Cộp** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  Xã Mường Lạn | 264,89 | 529,78 | 10.901 | 218,02 | Vùng cao |   | Biên giới |
| 2 |  Xã Mường Lèo | 375,76 | 751,52 | 4.277 | 85,54 | Vùng cao |   | Biên giới |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** |
| *- Số liệu về diện tích tự nhiên tính đến ngày 31/12/2024 theo Công văn số 22/SNNMT-QLTNĐ ngày 04/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường* |
| *- Số liệu về quy mô dân số tính đến ngày 01/02/2025 theo Công văn số 1259/CAT-QLHC ngày 17/4/2025 của Công an tỉnh* |
| *- Tỉ lệ phần trăm diện tích ở cột 3 so với tiêu chuẩn ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (xã miền núi, vùng cao: 50km2, phường 5,5km2)* |
| *- Tỉ lệ phần trăm dân số ở cột 5 so với tiêu chuẩn ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (xã miền núi, vùng cao: 5.000 người; phường thuộc thành phố thuộc tỉnh: 7.000 người, phường thuộc thị xã: 5.000 người)* |